

CHỌN PINYIN ĐÚNG VỚI CHỮ HÁN



老师

- A lǎoshī
- B lǎoshǐ
- C làoshī

好

- A bāo
- B bǎo
- C hǎo



中国

- A Hánguó
- B Yuènnán
- C Zhōngguó

介绍

- A zhōngjiè
- B jièshào
- C jièchào

美国

- A Měiguó
- B Mēiguó
- C Méiguó





SẮP XẾP TỪ TẠO THÀNH CÂU



1. 你/哪/是/国/人/?



2. 来/自/我/越南/。



3. 我/介绍/来/一下儿/。

4. 我/老师, /他们/是/学生/是/。



5. 他们/留学生/是/不/。

